

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
đã được kiểm toán



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>02-03</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	<b>04</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>	05-06
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	07-07
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>	08-08
<b>Thuyết minh Báo cáo tài chính</b>	09-20

2022  
CÔNG  
TY  
DƯỢC  
VẬT TƯ  
Y TẾ  
THANH  
HÓA

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010.

### Công ty

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/11/2002.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 29/12/2010 (thay đổi lần 3) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 29/12/2010 (thay đổi lần 3) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, vốn điều lệ của Công ty là 67.930.410.000đ (Sáu mươi bảy tỷ, chín trăm ba mươi triệu, bốn trăm mười nghìn đồng)

Cổ đông sáng lập gồm:	Giá trị vốn	Tỷ lệ
Nhà nước (Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước)	14.821.100.000	21,82%
Các cổ đông khác	53.109.310.000	78,18%
<b>Cộng:</b>	<b>67.930.410.000</b>	<b>100%</b>

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là lãi 14.904.359.095 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 0 VND.

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

### Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lương Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Vũ Trọng Phụ	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Trịnh Đăng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Khương Văn Nghi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

Ông Lương Văn Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Vũ Trọng Phú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Trịnh Đăng Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Khương Văn Nghi	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008

**Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:**

Ông Lê Văn Ninh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Ông Hà Văn Đài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008
Bà Mai Thị Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2008

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc



**Lương Văn Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 03 năm 2011

Số: 1031/BCKT-TC/NV5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của  
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa lập ngày 15 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên:*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Bảo Trung**  
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ  
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**  
Hà Nội, Ngày 25 tháng 03 năm 2011

**Ong Thế Đức**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0855/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2010	01/01/2010
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>352.904.873.836</b>	<b>333.457.497.434</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		46.332.249.862	63.294.387.229
111 1. Tiền	V.01	46.332.249.862	63.294.387.229
112 2. Các khoản tương đương tiền			
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		750.390.412	1.293.604.179
121 1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	750.390.412	1.293.604.179
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.670.038.211	127.690.119.364
131 1. Phải thu khách hàng		128.027.532.752	112.472.221.015
132 2. Trả trước cho người bán		26.079.203.610	9.229.069.523
135 5. Các khoản phải thu khác	V.03	6.563.301.849	5.988.828.826
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		143.623.468.340	140.936.445.193
141 1. Hàng tồn kho	V.04	143.623.468.340	140.936.445.193
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.528.727.011	242.941.469
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		416.701.977	
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	845.908.593	17.271.932
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		266.116.441	225.669.537
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>52.891.664.829</b>	<b>38.133.966.843</b>
220 II. Tài sản cố định		47.944.323.480	34.978.336.814
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	42.567.395.237	33.763.575.200
222 - Nguyên giá		121.995.509.193	100.799.559.238
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(79.428.113.956)	(67.035.984.038)
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.07	3.946.243.460	121.716.895
228 - Nguyên giá		3.987.726.565	136.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.483.105)	(14.283.105)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	1.430.684.783	1.093.044.719
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	3.574.000.000	2.410.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.000.000.000	2.000.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		574.000.000	410.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.373.341.349	745.630.029
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.143.262.007	515.550.687
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		230.079.342	230.079.342
268 3. Tài sản dài hạn khác			
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>405.796.538.665</b>	<b>371.591.464.277</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2010	01/01/2010
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>285.857.316.100</b>	<b>298.017.787.067</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>285.857.316.100</b>	<b>297.703.117.817</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	131.083.570.313	120.308.458.657
312 2. Phải trả người bán		98.197.459.144	122.976.764.152
313 3. Người mua trả tiền trước		2.932.511.344	5.428.030.390
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.559.053.938	2.413.090.893
315 5. Phải trả người lao động		12.725.467.640	15.303.752.750
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	31.860.213.812	26.137.011.267
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.499.039.909	5.136.009.708
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>			<b>314.669.250</b>
334 4. Vay và nợ dài hạn	V.14		314.669.250
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>119.939.222.565</b>	<b>73.573.677.210</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>119.939.222.565</b>	<b>73.573.677.210</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		67.930.410.000	40.388.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		43.563.475.451	28.125.105.451
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.930.000)	(41.170.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(1.624.890.965)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		6.943.604.529	5.589.072.949
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.545.662.585	1.137.559.775
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
<b>430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432 1. Nguồn kinh phí			
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>405.796.538.665</b>	<b>371.591.464.277</b>



Lường Văn Sơn  
Tổng Giám đốc  
Thanh hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Phạm Thị Hồng  
Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp  
Người lập biểu

KẾ TOÁN VI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND  
Năm 2009

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Năm 2010	Năm 2009
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	871.311.653.519	838.625.410.416
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.17	4.815.904.856	2.082.770.283
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp đv	VI.18	866.495.748.663	836.542.640.133
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.19	732.503.815.921	733.944.405.085
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp đv		133.991.932.742	102.598.235.048
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	2.364.932.163	1.180.081.150
22 7. Chi phí tài chính	VI.21	21.449.849.845	11.667.264.148
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		13.732.539.112	7.017.906.814
24 8. Chi phí bán hàng		82.007.498.343	55.797.443.514
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.813.250.469	23.106.568.256
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.086.266.248	13.207.040.280
31 11. Thu nhập khác	VI.22	3.744.808.375	5.853.974.946
32 12. Chi phí khác	VI.23	32.267.883	521.626.711
40 13. Lợi nhuận khác		3.712.540.492	5.332.348.235
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.798.806.740	18.539.388.515
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	4.894.447.645	4.618.242.129
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.904.359.095	13.921.146.386
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	2.752	3.543



Lường Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Thanh hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Phạm Thị Hồng  
Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		709.898.768.360	651.724.865.776
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(171.447.110.167)	(171.104.619.915)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(56.223.690.784)	(41.216.587.641)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.732.539.112)	(7.017.906.814)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.421.598.917)	(1.367.805.600)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.458.095.762	5.059.632.918
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.705.412.923)	(48.162.606.820)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>440.826.512.219</b>	<b>387.914.971.904</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài TSDH khác		(23.000.618.952)	(8.352.361.472)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		174.758.181	761.815.700
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.159.070.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		706.049.346	2.284.255.891
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(1.650.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.307.560.769	578.337.570
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(27.971.320.656)</b>	<b>(6.377.952.311)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		42.980.780.000	2.160.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.674.000.000	5.954.570.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(475.347.787.181)	(351.689.940.645)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.718.406.400)	(7.276.842.700)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(430.411.413.581)</b>	<b>(350.852.213.345)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(17.556.222.018)</b>	<b>30.684.806.248</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>63.294.387.229</b>	<b>32.609.580.981</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		594.084.651	
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>46.332.249.862</b>	<b>63.294.387.229</b>



Lường Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Thanh hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Phạm Thị Hồng  
Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 29/12/2010 (thay đổi lần 3) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, vốn điều lệ của Công ty là 67.930.410.000đ (Sáu mươi bảy tỷ, chín trăm ba mươi triệu, bốn trăm mười nghìn đồng)

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.

#### *Ngành nghề kinh doanh*

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 29/12/2010 (thay đổi lần 3) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### **Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 177/2009/BTC ngày 10/09/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được Công ty ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

ĐANG  
THÊM  
VÀ KI  
C.M  
T.N  
ON

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>1 . Tiền</b>		
Tiền mặt	2.745.412.060	3.289.402.556
Tiền gửi ngân hàng	43.586.837.802	60.004.984.673
Ngân hàng Công thương Thanh Hoá	21.265.645.421	58.495.875.317
Ngân hàng Công thương Thanh Hoá (USD)	10.118.775	3.751.373
Ngân hàng NN&PTNT Thanh Hoá	1.552.138.543	1.233.217.058
Ngân hàng ĐT&PT Thanh Hoá	11.031.141.645	268.323.425
Ngân hàng HSBC Hà Nội	4.525.714.629	3.817.500
Ngân hàng Sacombank	5.202.078.789	-
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b><u>46.332.249.862</u></b>	<b><u>63.294.387.229</u></b>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền cho các chi nhánh vay	750.390.412	1.293.604.179
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>750.390.412</u></b>	<b><u>1.293.604.179</u></b>
<b>3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải thu khác	6.025.263.827	5.919.951.249
Phải thu BHXH, BHYT, TN	135.838.248	
Phải thu thuế TNCN	253.525.200	
Phải thu người lao động	148.674.574	68.877.577
<b>Cộng</b>	<b><u>6.563.301.849</u></b>	<b><u>5.988.828.826</u></b>
<b>4 . Hàng tồn kho</b>		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Hàng mua đang đi đường	3.018.379.225	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.875.399.862	44.236.596.015
Công cụ, dụng cụ	101.798.794	114.041.721
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.841.943.224	7.127.149.523
Thành phẩm	18.698.871.741	14.854.115.591
Hàng hóa	39.901.391.114	32.232.016.684
Hàng gửi đi bán	38.185.684.380	42.372.525.659
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>143.623.468.340</u></b>	<b><u>140.936.445.193</u></b>
<b>5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>		
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)	479.652.961	-
Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)	366.255.632	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (dư nợ)	-	17.271.932
<b>Cộng</b>	<b><u>845.908.593</u></b>	<b><u>17.271.932</u></b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	38.182.673.868	54.898.346.733	7.577.819.161	140.719.476	100.799.559.238
-Mua trong năm	2.328.946.364	13.632.858.405	4.104.305.100	22.409.091	20.088.518.960
-XDCB hoàn thành	5.450.657.560	-	-	-	5.450.657.560
-Chuyển sang TSVH	(3.851.726.565)	-	-	-	(3.851.726.565)
-Thanh lý	-	-	(491.500.000)	-	(491.500.000)
Tại ngày 31/12/2010	42.110.551.227	68.531.205.138	11.190.624.261	163.128.567	121.995.509.193
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	18.718.024.194	43.894.646.117	4.311.796.685	111.517.042	67.035.984.038
-Khấu hao trong năm	3.557.208.337	8.112.874.921	1.195.033.604	18.513.056	12.883.629.918
-Thanh lý	-	-	(491.500.000)	-	(491.500.000)
Tại ngày 31/12/2010	22.275.232.531	52.007.521.038	5.015.330.289	130.030.098	79.428.113.956
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2010	19.464.649.674	11.003.700.616	3.266.022.476	29.202.434	33.763.575.200
Tại ngày 31/12/2010	19.835.318.696	16.523.684.100	6.175.293.972	33.098.469	42.567.395.237

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư đầu năm	-	-	136.000.000	-	136.000.000
-Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ sang	3.851.726.565	-	-	-	3.851.726.565
Số dư cuối năm	3.851.726.565	-	136.000.000	-	3.987.726.565
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	14.283.105	-	14.283.105
- Khấu hao trong năm	-	-	27.200.000	-	27.200.000
Số dư cuối năm	-	-	41.483.105	-	41.483.105
<b>Giá trị còn lại của TSC</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	121.716.895	-	121.716.895
Tại ngày cuối năm	3.851.726.565	-	94.516.895	-	3.946.243.460

## 8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
- Dây chuyền chiết suất Đông dược	46.076.364	9.636.364
- Trung tâm bán thuốc CN Hà Nội	615.841.977	389.703.583
- Chi nhánh dược Hoàng Hoá		9.054.376
- Nhà sản xuất khu Tây Bắc Ga	572.186.890	114.748.636
- Phòng Kiểm tra chất lượng		569.901.760
- Cài tạo nâng cấp các chi nhánh	122.525.001	
- Xây dựng chi nhánh Hải Phòng	70.059.096	
- Cài tạo sửa chữa khu sản xuất	3.995.455	
<b>Cộng</b>	<b>1.430.684.783</b>	<b>1.093.044.719</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**9 . Đầu tư tài chính dài hạn**

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Đa khoa Thanh Hà		3.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty cổ phần thiết bị vật tư Y tế T.Hóa ( đầu tư cổ phiếu )	57.400	574.000.000	41.000	410.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.400</b>	<b>3.574.000.000</b>	<b>41.000</b>	<b>2.410.000.000</b>

**10 . Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2010	01/01/2010
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.143.262.007	515.550.687
<b>Cộng</b>	<b>1.143.262.007</b>	<b>515.550.687</b>

**11 . Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	131.083.570.313	-
- NH Đầu tư và PT Thanh Hoá	11.168.857.682	-
- NH Công thương Thanh Hoá ( 711.000USD )	13.460.652.001	59.761.729.171
- NH Công thương Thanh Hoá ( VND )	31.470.495.557	40.736.928.908
(**) - Vay huy động từ cán bộ công nhân viên	15.840.064.171	16.069.021.343
- Ngân hàng HSBC Hà Nội ( 2.859.893,35USD )	54.143.500.902	3.740.779.235
- Ngân hàng Sacombank Thanh Hoá	5.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>131.083.570.313</b>	<b>120.308.458.657</b>

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Loại tiền tệ	Lãi suất	Mục đích vay	Số tiền
1- NH Đầu tư và PT Thanh Hoá 01/2010/HĐ	28/4/2010	VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ	11.168.857.682
2- Ngân hàng Công thương Thanh Hóa 10680168	22/4/2010	VNĐ+USD	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ	44.931.147.558
3- Ngân hàng HSBC Hà Nội 101538	10/04/2010	USD	1,75% /năm	Bổ sung vốn LĐ	54.143.500.902
4- Ngân hàng Sacombank Thanh Hóa LD1017300078	22/6/2010	VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ	5.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>115.243.506.142</b>

(\*\*) Khoản vay cá nhân với lãi suất huy động từ 15% năm. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay. Lãi vay thanh toán khi tắt toán hợp đồng vay.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế giá trị gia tăng	727.256.564	232.170.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.542.029.816	2.119.349.488
Thuế thu nhập cá nhân	289.767.558	61.570.551
<b>Cộng</b>	<b><u>2.559.053.938</u></b>	<b><u>2.413.090.893</u></b>

**13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Kinh phí công đoàn	548.116.744	98.690.799
Bảo hiểm xã hội, Y tế, Thất nghiệp	-	419.592.542
Cổ tức phải trả	7.712.839.562	7.853.873.089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.599.257.506	17.764.854.837
<b>Cộng</b>	<b><u>31.860.213.812</u></b>	<b><u>26.137.011.267</u></b>

**14 . Vay và nợ dài hạn**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay dài hạn	-	314.669.250
Vay ngân hàng	-	314.669.250
Ngân hàng Đầu tư và PT Thanh Hoá	-	314.669.250
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>314.669.250</u></b>

**15 . Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn Cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
<b>Năm trước</b>					
Tại ngày 01/01/2009	39.188.845.451	27.165.100.000	2.861.558.338	409.173.615	1.353.841.746
- Tăng vốn năm trước	1.200.000.000	960.000.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.921.146.386
- Tăng khác	-	5.451	840.943.000	-	-
- Giảm khác	(845.451)	-	(121.244.396)	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	2.007.816.007	728.386.160	(7.421.115.043)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.853.873.089)
<b>Năm nay</b>					
Tại ngày 01/01/2010	40.388.000.000	28.125.105.451	5.589.072.949	1.137.559.775	-
- Tăng vốn năm nay	27.542.410.000	21.490.390.000	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.904.359.095
- Chia cổ phiếu thưởng	-	(6.052.020.000)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(10.823.331.000)
- Phân phối quỹ	-	-	1.445.577.586	408.102.810	(4.081.028.095)
- Giảm khác	-	-	(91.046.000)	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<b><u>67.930.410.000</u></b>	<b><u>43.563.475.451</u></b>	<b><u>6.943.604.535</u></b>	<b><u>1.545.662.585</u></b>	<b><u>-</u></b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước)	14.821.100.000	21,82	8.982.490.000	22,24
Vốn góp của các đối tượng khác	53.109.310.000	78,18	31.405.510.000	77,76
- <i>Vốn góp cổ đông là thể nhân</i>	50.749.810.000	74,71	29.575.510.000	73,23
- <i>Vốn góp cổ đông là pháp nhân</i>	2.359.500.000	3,47	1.830.000.000	4,53
<b>Cộng</b>	<b>67.930.410.000</b>	<b>100</b>	<b>40.388.000.000</b>	<b>100</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: (4.393)

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2010	Năm 2009
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	40.388.000.000	39.188.845.451
Vốn góp tăng trong năm	27.542.410.000	1.200.000.000
Vốn góp giảm trong năm		(845.451)
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>67.930.410.000</b>	<b>40.388.000.000</b>

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.793.041	4.038.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.788.648	4.038.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.788.648	4.038.800
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.117
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.393	4.117
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.784.255	4.034.683
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.784.255	4.034.683
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ICP	10.000đ/ICP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	6.943.604.529	5.589.072.949
Quỹ dự phòng tài chính	1.545.662.585	1.137.559.775
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.489.267.114</b>	<b>6.726.632.724</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

### 16 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	871.311.653.519	838.625.410.416
Doanh thu xây lắp		
<b>Cộng</b>	<b>871.311.653.519</b>	<b>838.625.410.416</b>

### 17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
Chiết khấu thương mại	2.636.573	-
Giảm giá hàng bán	-	1.009.090.025
Hàng bán bị trả lại	4.813.268.283	1.073.680.258
<b>Cộng</b>	<b>4.815.904.856</b>	<b>2.082.770.283</b>

### 18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	866.495.748.663	836.542.640.133
Doanh thu thuần về xây lắp		
<b>Cộng</b>	<b>866.495.748.663</b>	<b>836.542.640.133</b>

### 19 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hoá đã bán và cung cấp dịch vụ	732.503.815.921	733.944.405.085
Giá vốn các công trình xây lắp		
<b>Cộng</b>	<b>732.503.815.921</b>	<b>733.944.405.085</b>

### 20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	954.365.340	291.708.867
Cổ tức, lợi nhuận được chia	227.345.000	66.420.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	593.495.698	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	270.332.889	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	319.393.236	821.952.283
<b>Cộng</b>	<b>2.364.932.163</b>	<b>1.180.081.150</b>

### 21 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	13.732.539.112	7.017.906.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.429.668.037	3.962.084.607
Chi phí tài chính khác	1.287.642.696	687.272.727
<b>Cộng</b>	<b>21.449.849.845</b>	<b>11.667.264.148</b>

### 22 . Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
Thanh lý TSCD và công cụ dụng cụ	234.085.562	
Thu nhập khác	3.510.722.813	5.853.974.946
<b>Cộng</b>	<b>3.744.808.375</b>	<b>5.853.974.946</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**23 . Chi phí khác**

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí khác	25.939.044	521.626.711
Phạt vi phạm thuế	6.328.839	-
<b>Cộng</b>	<b>32.267.883</b>	<b>521.626.711</b>

**24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận trước thuế	19.798.806.740	18.539.388.515
Các khoản điều chỉnh	(221.016.161)	(66.420.000)
- Thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng	(227.345.000)	(66.420.000)
- Khoản phạt thuế	6.328.839	
Thu nhập tính thuế	19.577.790.579	18.472.968.515
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	4.894.447.645	4.618.242.129
<b>Cộng</b>	<b>4.894.447.645</b>	<b>4.618.242.129</b>

**25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.904.359.095	13.921.146.386
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.904.359.095	13.921.146.386
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.415.921	3.928.748
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>2.752</b>	<b>3.543</b>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu của năm nay.



**Lường Văn Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Thanh hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2011

**Phạm Thị Hồng**  
Kế toán trưởng

**Mai Thị Hiệp**  
Người lập biểu